

CHI TIẾT CÂU A B Đ THI

Tên B Đ Thi: qn

Môn học: An Toàn Lao Động

Thời gian thi: 60

Giáo viên soạn đề: (đã duyệt và ký tên)

Số câu hỏi: 250

Ngày soạn đề: 14/09/2012 (NVKT: admin)

Câu 1: Công tác bảo hộ lao động mang các tính chất:

A. Khoa học kỹ thuật - kinh tế - quần chúng.

B. Pháp luật - kinh tế - xã hội.

 C. Pháp luật - khoa học kỹ thuật - quần chúng.

D. Khoa học kỹ thuật - xã hội - kinh tế.

Câu 2: Nội dung nào không phải là mục đích của bảo hộ lao động.

A. Nâng cao năng suất lao động.

B. Phát triển bền vững nguồn nhân lực.

C. Thỏa mãn nhu cầu người lao động.

 D. Phát triển nguồn nhân lực.

Câu 3: Công tác bảo hộ lao động có ý nghĩa với các mặt:

 A. Chính trị - xã hội - kinh tế.

B. Xã hội - kinh tế - pháp luật.

C. Kinh tế - pháp luật - chính trị và nhân đạo.

D. Xã hội – Kinh tế - Quốc

Câu 4: Mục đích bảo hộ lao động là:

A. Đảm bảo an toàn, tính mạng, sức khỏe cho người lao động.

B. Giảm tiêu hao và duy trì sức khỏe lâu dài.

C. Mang lại năng suất lao động cao hơn.

 D. Tất cả đều đúng.

Câu 5: Ý nghĩa với mặt khoa học của công tác bảo hộ lao động là:

A. Điều tra điều kiện lao động.

B. Đánh giá điều kiện lao động.

C. Phân tích điều kiện lao động.

 D. Điều tra – Đánh giá – Khảo sát – Phân tích điều kiện lao động.

Câu 6: Nội dung chủ yếu của công tác bảo hộ lao động bao gồm các vấn đề:

A. Kỹ thuật an toàn.

B. Y học lao động và kỹ thuật vệ sinh.

C. Kỹ thuật phòng chống cháy nổ.

D. Kỹ thuật an toàn – Y học lao động và kỹ thuật vệ sinh – Kỹ thuật phòng chống cháy nổ.



Câu 7: Tai nạn lao động là



- A. Là tai nạn gây ra những tổn thương cho bất kỳ bộ phận, chức năng nào của cơ thể người lao động, gây tổn vong xảy ra trong quá trình lao động, gắn liền với việc thực hiện công việc, nhiệm vụ lao động.
- B. Tai nạn lao động là các tai nạn do tác động của các yếu tố nguy hiểm, đặc biệt, bất thường làm cho người lao động mất khả năng lao động tạm thời hay vĩnh viễn chỉ trong thời gian làm việc
- C. Tai nạn lao động là tai nạn gây chấn thương người hay hủy hoại bất kỳ bộ phận nào của cơ thể người lao động trong môi trường hợp.
- D. Tai nạn lao động là tai nạn gây hủy hoại bất kỳ bộ phận nào của cơ thể người lao động trong môi trường hợp.

Câu 8: Theo mức độ tai nạn thì tai nạn lao động bao gồm:



- A. Tai nạn lao động nhẹ - chấn thương - bệnh nghề nghiệp.
- B. Tai nạn lao động chết người - tai nạn nặng - tai nạn nhẹ.
- C. Tai nạn lao động nặng - nhiệm vụ cấp tính - nhiệm vụ mãn tính.
- D. Nhiệm vụ nghề nghiệp - chấn thương - bệnh nghề nghiệp.

Câu 9: Bệnh nghề nghiệp là:



- A. Do tác động có tính chất thường xuyên của các chất độc lên cơ thể làm sức khỏe suy yếu dần.
- B. Do sự tác động lâu dài của một lượng tương đối ít của chất độc vào cơ thể.
- C. Do tác động có tính chất nhất thời của các chất độc lên cơ thể làm sức khỏe suy yếu dần
- D. Do sự tác động nhất thời của một lượng nhiều chất độc vào cơ thể.

Câu 10: Tai nạn lao động do các nguyên nhân:



- A. Về tổ chức - về vệ sinh công nghiệp - về quản lý.
- B. Về kỹ thuật - về tổ chức - về quản lý.
- C. Về kỹ thuật - về tổ chức - về vệ sinh công nghiệp
- D. Về tổ chức - về vệ sinh công nghiệp.

Câu 11: Trong tính chất của công tác bảo vệ lao động thì tính chất pháp lý thể hiện ở chỗ:



- A. Chỉ áp dụng những ai đang trực tiếp thực hiện công việc.
- B. Bất bước tất cả các đối tượng đều phải tham gia thực hiện.
- C. Chỉ trên các ngành, các cấp tổ chức tham gia thực hiện.
- D. Không nhất thiết phải thể chế hóa thành luật lệ.

Câu 12: Trong ba tính chất của công tác bảo vệ lao động thì:



- A. Công tác bảo vệ lao động chỉ trên đáp ứng một trong ba tính chất: Khoa học kỹ thuật - pháp luật - quản chúng.
- B. Công tác bảo vệ lao động chỉ trên đáp ứng hai trong ba tính chất: Khoa học kỹ thuật - pháp luật - quản chúng.
- C. Công tác bảo vệ lao động bước phải đáp ứng ba tính chất: Khoa học kỹ thuật - pháp luật - quản chúng.
- D. Công tác bảo vệ lao động không phải đáp ứng ba tính chất: Khoa học kỹ thuật - pháp luật - quản chúng.

Câu 13: Lao động của con người:



- A. Bao gồm các hoạt động cơ thể chất và tinh thần để tạo nên sản phẩm tinh thần, giá trị vật chất.
- B. Là một hệ thống các hoạt động của con người để tạo nên của cải vật chất cho xã hội.

- C. Là một quá trình làm việc có tiêu hao sức lực.
- D. Là một quá trình làm việc tạo nên sản phẩm tinh thần

Câu 14: Khoa học lao động bao gồm các lĩnh vực

- A. Quản lý lao động, trang bị kỹ thuật, thiết bị.
- B. Kinh tế lao động, nghiên cứu sự liên quan giữa con người và máy móc
-  C. Tổ chức thực hiện lao động, quản lý lao động, bảo hộ lao động.
- D. Bảo hộ lao động, kinh tế lao động, trang bị kỹ thuật.

Câu 15: Khoa học lao động có nhiệm vụ

- A. Nghiên cứu sự liên quan giữa con người và môi trường
-  B. Trang bị kỹ thuật, thiết bị phù hợp với người lao động.
- C. Nghiên cứu sự tương quan giữa các máy móc và thiết bị
- D. Giảm thời gian làm việc cho người lao động

Câu 16: Khoa học lao động có nhiệm vụ

-  A. Nghiên cứu sự liên quan giữa con người với máy móc, trang thiết bị.
- B. Nghiên cứu sự liên quan giữa con người và môi trường
- C. Nghiên cứu sự tương quan giữa các máy móc và thiết bị.
- D. Giảm thời gian làm việc cho người lao động

Câu 17: Khoa học lao động có nhiệm vụ

-  A. Nghiên cứu sự liên quan giữa con người với máy móc, trang thiết bị.
- B. Trang bị kỹ thuật, thiết bị phù hợp sản phẩm của xã hội
- C. Nghiên cứu sự liên quan giữa con người và môi trường.
- D. Nghiên cứu sự liên quan giữa máy móc và thiết bị.

Câu 18: Mục đích công tác bảo hộ lao động.

- A. Loại trừ các yếu tố nguy hiểm và có hại phát sinh trong quá trình lao động.
- B. Đảm bảo sức khỏe cho người lao động.
- C. Ngăn ngừa tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp.
-  D. Tất cả đều đúng.

Câu 19: Mục đích công tác bảo hộ lao động.

- A. Loại trừ hoặc giảm thiểu các yếu tố nguy hiểm.
- B. Đảm bảo người lao động không mắc bệnh nghề nghiệp.
- C. Tăng năng suất lao động.
-  D. Tất cả đúng.

Câu 20: Yếu tố quyết định trong hệ thống lao động:

- A. Phương thức kỹ thuật.
-  B. Con người.
- C. Tổ chức quản lý lao động.

D. Trang thiết bị, kỹ thuật.

Câu 21: Nhiệm vụ mãn tính và nhiệm vụ cấp tính:

- A. Đều gây hậu hại sức khỏe cho người lao động.
- B. Do tác động của chất độc vào cơ thể.
- C. Do tác động của chất độc vào cơ thể trong thời gian ngắn.



D. a, b đúng.

Câu 22: Nguyên nhân gây tai nạn lao động là:



- A. Vi phạm nguyên tắc, quy trình kỹ thuật, không trang bị các phương tiện bảo vệ cá nhân.
- B. Số đông nhân viên đúng ngành nghề, có trình độ chuyên môn cao
- C. Được huấn luyện chuyên môn.
- D. Do hệ thống máy móc thiết bị hiện đại

Câu 23: Nguyên nhân gây tai nạn lao động là:

- A. Được trang bị các phương tiện bảo vệ cá nhân tốt



- B. Số đông nhân viên không đúng ngành nghề.
- C. Được huấn luyện chuyên môn
- D. Do hệ thống máy móc hoạt động tốt

Câu 24: Nguyên nhân gây tai nạn lao động là:

- A. Được trang bị các phương tiện bảo vệ cá nhân tốt
- B. Số đông nhân viên không đúng ngành nghề.



- C. Người lao động không được huấn luyện chuyên môn
- D. Do hệ thống máy móc hoạt động tốt

Câu 25: Nguyên nhân nào không phải nguyên nhân gây tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp.

- A. Thao tác kỹ thuật không đúng.
- B. Thiết bị máy móc bị hỏng.



- C. Thực hiện nghiêm chỉnh những quy định về kỹ thuật an toàn.
- D. Dùng cơ cá nhân bị hỏng hoặc không phù hợp.

Câu 26: Nguyên nhân nào thuộc nguyên nhân do tổ chức gây ra tai nạn lao động.

- A. Thao tác kỹ thuật không đúng.
- B. Chiếu sáng chiếu làm việc không đầy đủ.
- C. Thiếu hệ thống tín hiệu.



- D. Thiếu và giám sát kỹ thuật không đầy đủ.

Câu 27: Phương pháp phân tích nguyên nhân tai nạn lao động:

- A. Phương pháp phân tích thống kê.
- B. Phương pháp địa hình.
- C. Phương pháp chuyên khoa.

 D. Bao gồm các phương pháp: Phân tích – Địa hình – Chuyên khảo

Câu 28: Tội nãn điện nào sau đây không được gọi là chn thng đin.

- A. Bng đin.
- B. Ddu vt đin.
- C. Kim loi hóa da.

 D. Phá hyy các quá trình sinh lý trong cõ thõ con ngõi

Câu 29: Trõ số an toàn cõa cõng đõ dòng đin xoay chiõu chõy qua ngõi là bao nhiêu?

- A. Lõn hõn 8mA.

 B. Nhõ hõn 8mA.

- C. Bng 8mA.

- D. Không có trõ số nào

Câu 30: Trõ số an toàn cõa cõng đõ dòng đin mõi chiõu chiõu chõy qua ngõi là bao nhiêu?

- A. Lõn hõn 70mA.

 B. Nhõ hõn 70mA.

- C. Bng 70mA.

- D. Không có trõ số nào.

Câu 31: Con đõng dòng đin đi tõ chân qua chân thì phân lõng dòng đin qua tim là bao nhiêu so võì dòng đin qua ngõi

- A. 0.3%.

 B. 0.4%.

- C. 0.5%.

- D. 0.6%.

Câu 32: Con đõng dòng đin đi tõ tay qua tay thì phân lõng dòng đin qua tim là bao nhiêu so võì dòng đin qua ngõi

 A. 3.3%.

- B. 3.4%.

- C. 3.5%.

- D. 3.6%.

Câu 33: Con đõng dòng đin đi tõ tay trái qua chân thì phân lõng dòng đin qua tim là bao nhiêu so võì dòng đin qua ngõi

- A. 0.7%.

- B. 1.7%.

- C. 2.7%.

 D. 3.7%.

Câu 34: Con đõng dòng đin đi tõ tay phõi qua chân thì phân lõng dòng đin qua tim là bao nhiêu so võì dòng đin qua ngõi

- A. 3.7%.

- B. 4.7%.

C. 5.7%.

 D. 6.7%.

Câu 35: Tần số dòng điện gây nguy hiểm nhất là:

A. 20 -40Hz.

 B. 40 -60Hz

C. 60 -80Hz

D. 80 -100Hz

Câu 36: Tùy theo mức độ nguy hiểm khác nhau môi trường làm việc ảnh hưởng đến tai nạn điện được phân ra làm:

A. 2 loại

 B. 3 loại

C. 4 loại

D. 5 loại

Câu 37: Trong môi trường làm việc nguy hiểm nhiều do gây ra các tai nạn về điện là môi trường có yếu tố nào?

 A. Độ ẩm tương đối của môi trường luôn trên 75%

B. Độ ẩm tương đối của môi trường luôn dưới 75%

C. Nhiệt độ của môi trường nhỏ hơn 30⁰C

D. Sàn nhà có điện trở lớn được làm bằng vật liệu không dẫn điện.

Câu 38: Trong môi trường làm việc nguy hiểm nhiều do gây ra các tai nạn về điện là môi trường có yếu tố nào?

 A. Môi trường làm việc có bụi dẫn điện nhiều

B. Độ ẩm tương đối của môi trường luôn dưới 75%

C. Nhiệt độ của môi trường nhỏ hơn 30⁰C

D. Sàn nhà có điện trở lớn được làm bằng vật liệu không dẫn điện.

Câu 39: Trong môi trường làm việc nguy hiểm nhiều do gây ra các tai nạn về điện là môi trường có yếu tố nào?

 A. Môi trường có sàn nhà làm bằng vật liệu dẫn điện

B. Độ ẩm tương đối của môi trường luôn dưới 75%

C. Nhiệt độ của môi trường nhỏ hơn 30⁰C

D. Sàn nhà có điện trở lớn được làm bằng vật liệu không dẫn điện.

Câu 40: Trong môi trường làm việc được biết nguy hiểm do gây ra các tai nạn về điện là môi trường có yếu tố nào?

 A. Môi trường rất ẩm ướt, độ ẩm không khí xấp xỉ 100%

B. Độ ẩm tương đối của môi trường luôn dưới 75%

C. Nhiệt độ của môi trường nhỏ hơn 30⁰C

D. Sàn nhà có điện trở lớn được làm bằng vật liệu không dẫn điện.

Câu 41: Trong môi trường làm việc được biết nguy hiểm do gây ra các tai nạn về điện là môi trường có yếu tố nào?

 A. Môi trường thông thoáng xuyên có hơi và khí độc

B. Độ ẩm tương đối của môi trường luôn dưới 75%

- C. Nhiệt độ của môi trường nhỏ hơn 30°C
- D. Sàn nhà có điện trở lớn để làm bằng vật liệu không dẫn điện.

Câu 42: Trong môi trường làm việc ít nguy hiểm do gây ra các tai nạn về điện là môi trường có yếu tố nào?

- A. Có ẩm hoặc bụi dẫn điện
- B. Môi trường có độ ẩm cao hơn 75%
- C. Nhà nhà bằng các kim loại, bê tông dẫn điện



- D. Nhiệt độ của môi trường nhỏ hơn 30°C

Câu 43: Trong môi trường làm việc ít nguy hiểm do gây ra các tai nạn về điện là môi trường có yếu tố nào?

- A. Nhiệt độ của môi trường cao hơn 30°C
- B. Môi trường có độ ẩm cao hơn 75%
- C. Nhà nhà bằng các kim loại, bê tông dẫn điện



- D. Nhiệt độ của môi trường nhỏ hơn 30°C

Câu 44: Trong môi trường làm việc ít nguy hiểm do gây ra các tai nạn về điện là môi trường có yếu tố nào?

- A. Nhiệt độ của môi trường cao hơn 30°C
- B. Môi trường có độ ẩm cao hơn 75%
- C. Nhà nhà bằng các kim loại, bê tông dẫn điện



- D. Không tồn tại bụi dẫn điện và khí độc

Câu 45: Trong môi trường làm việc ít nguy hiểm do gây ra các tai nạn về điện là môi trường có yếu tố nào?

- A. Nhiệt độ của môi trường cao hơn 30°C
- B. Môi trường có độ ẩm cao hơn 75%
- C. Nhà nhà bằng các kim loại, bê tông dẫn điện



- D. Con người không phải đứng tiếp xúc với các cấu kim loại có nối với đất và với vỏ kim loại của thiết bị điện.

Câu 46: Trong môi trường làm việc nguy hiểm nhiều do gây ra các tai nạn về điện là môi trường có yếu tố nào?



- A. Nhiệt độ môi trường cao hơn 30°C
- B. Độ ẩm tương đối của môi trường luôn dưới 75%
- C. Nhiệt độ của môi trường nhỏ hơn 30°C
- D. Sàn nhà có điện trở lớn để làm bằng vật liệu không dẫn điện

Câu 47: Các nguyên nhân gây tai nạn điện thường gặp là gì?



- A. Không cách gripa người và đường dây cao thế gần hơn không cách an toàn tối thiểu.
- B. Do con người chạm vào các máy móc sử dụng điện đang hoạt động
- C. Quá đông người làm việc.
- D. Không gian làm việc chật hẹp

Câu 48: Các nguyên nhân gây tai nạn điện thường gặp là gì?

- A. Do tuân theo không cách an toàn tối thiểu



- B. Do con người chạm vào các bộ phận lộ trần.

- C. Quá đông người làm việc.
- D. Không gian làm việc chật hẹp

Câu 49: Các tình huống dễ gây tai nạn điện thường gặp là:

- A. Sửa chữa thiết bị điện, hệ thống điện mà chưa ngắt nguồn.
- B. Các thiết bị đóng - cắt điện không an toàn.
- C. Các vật bậc kim loại của thiết bị, dụng cụ đang dùng điện bị mất tác dụng.



- D. Tất cả các tình huống trên.

Câu 50: Đường dây tải hệ thống có đặc điểm:

- A. Có điện áp 15kV.
- B. Các sơ cách điện có hình dạng ứng chỉ.
- C. Dây dẫn điện được treo trên các chuỗi sứ.
- D. Chiều cao sơ khoảng 20 – 30 cm.



Câu 51: Đường dây tải điện trung thế có đặc điểm:

- A. Có điện áp 15 - 35kV.
- B. Sơ cách điện phải có hình dạng là đĩa chồng lên nhau khoảng 2 – 3 đĩa.
- C. Sơ cách điện có thể là sứ đứng hoặc sứ treo đỡ đĩa.
- D. Các câu trên đều đúng



Câu 52: Đường dây tải điện cao thế có đặc điểm:

- A. Có điện áp lớn hơn 66kV.
- B. Dây dẫn điện được lồng vào trong thân sứ.
- C. Chiều cao thân sứ 40 – 50cm.
- D. Các sơ cách điện có dạng hình ứng.



Câu 53: Các biện pháp để phòng tai nạn điện:

- A. Đeo bảo cách điện cho dây dẫn, thiết bị máy móc.
- B. Sơ đường điện áp thấp, sơ đường các thiết bị tủ đóng cắt điện bảo vệ.
- C. Nơi đặt bảo vệ thiết bị điện.



- D. Tất cả đều đúng.

Câu 54: Các biện pháp để phòng tai nạn điện:

- A. Đeo bảo không cách an toàn, đeo bảo cách điện các trang thiết bị điện, nơi đặt bảo vệ các thiết bị điện, định kỳ kiểm tra các thiết bị điện.
- B. Tổ chức nơi làm việc hợp lý, khoa học
- C. Trang bị đầy đủ phương tiện làm việc.



- D. Tất cả các biện pháp trên.

Câu 55: Điện áp an toàn là:

- A. Ít gây nguy hiểm đối với người khi chạm phải thiết bị mang điện.
- B. Không gây nguy hiểm đối với người khi chạm phải thiết bị mang điện.



- C. Tạo cho thiết bị mang điện hoạt động tốt.
- D. Không tồn tại điện áp an toàn

Câu 56: Có mấy phương pháp tiếp đất bảo vệ tránh gây tai nạn về điện.

- A. 2.
- B. 3.
- C. 4.
- D. 5.



Câu 57: Biện pháp cấp cứu người bị tai nạn điện:



- A. Ngắt dòng điện, tách nạn nhân ra khỏi vật mang điện, hô hấp nhân tạo nếu nạn nhân bất tỉnh.
- B. Nới rộng quần áo nạn nhân, tiến hành hô hấp nhân tạo nếu nạn nhân bất tỉnh.
- C. Đốt nạn nhân nếm súp, tiến hành hô hấp nhân tạo nếu nạn nhân bị bất tỉnh.
- D. Kéo nạn nhân ra khỏi vật mang điện, ngắt nguồn điện, cấp người đi mời thầy thuốc.

Câu 58: Các phương pháp hô hấp nhân tạo khi bị tai nạn điện:

- A. Phương pháp hà hơi, thổi ngạt, xoa bóp tim.
- B. Phương pháp duỗi tay, ấn lồng ngực (2 người cứu).
- C. Phương pháp nếm súp lồng (1 người cứu).
- D. Tất cả đều đúng.



Câu 59: Phương pháp hô hấp nhân tạo duỗi tay, ấn lồng ngực áp dụng trong trường hợp:

- A. Nạn nhân bị tai nạn điện không bị gãy xương sườn.
- B. Nạn nhân bị tai nạn điện không bị gãy tay.
- C. Áp dụng trong mọi trường hợp.
- D. Nạn nhân bị tai nạn điện bị gãy tay.



Câu 60: Nguyên tắc sơ cứu người bị tai nạn điện:

- A. Cho đến khi nạn nhân ngừng thở.
- B. Cho đến khi nạn nhân tỉnh lại mới thôi.
- C. Cho đến khi có chỉ định của bác sĩ.
- D. Trong vòng 30 phút đầu tiên sau khi bị tai nạn.



Câu 61: Đâu là phòng tại nạn điện người ta sử dụng các biện pháp?

- A. Tủ chết - quần lý- Kinh tế.
- B. Tủ chết – Kỹ thuật- Kinh tế.
- C. Quần lý – Kỹ thuật- Kinh tế.
- D. Tủ chết – Quần lý -Kỹ thuật



Câu 62: Phóng điện từ đường dây trung thế và cao thế là do:

- A. Do chạm phải vật mang điện.
- B. Do vi phạm khoảng cách an toàn.
- C. Do thiết bị hỏng hòng



D. Do đường dây bị hở hỏng

Câu 63: Điện trở người phải thuộc vào các yếu tố :

A. Lớp sừng trên da : dày, mỏng . . .

 B. Các yếu tố sinh lý và môi trường.

C. Loại dòng điện và trở số dòng điện.

D. Cả 3 câu trên đều đúng.

Câu 64: Để tránh tai nạn điện do điện áp bước (khi người đi chân không) :

A. Đi bộ ra khỏi vùng có điện áp bước.

B. Đứng tại chỗ kêu cứu.

 C. Cò nhanh ra khỏi vùng có điện áp bước.

D. Cả 3 câu trên đều đúng.

Câu 65: Khi gặp 1 người bị điện giật , bạn phải :

A. Hỗ trợ nhân tạo người bị nạn.

B. Ôm người bị nạn kéo rời ra khỏi vật mang điện.

 C. Cách điện an toàn với đất đồng thời tìm báo cách điện an toàn với nguồn điện, rồi mới tách nạn nhân ra khỏi vật mang điện.

D. Gọi xe cấp cứu

Câu 66: Yêu cầu chung đối với phòng đốt máy.

A. Phòng máy bố trí ở tầng 1.

 B. Phòng máy bố trí ở tầng .trệt

C. Cánh cửa phòng máy mở vào trong.

D. Bộ máy và tủ hợp máy liên với móng tầng

Câu 67: Yêu cầu chung đối với phòng đốt máy.

A. Phòng máy bố trí ở tầng 1.

 B. Cánh cửa phòng máy mở ra ngoài.

C. Cánh cửa phòng máy mở vào trong.

D. Bộ máy và tủ hợp máy liên với móng tầng.

Câu 68: Yêu cầu chung đối với phòng đốt máy.

A. Phòng máy bố trí ở tầng 1.

 B. Bộ máy và tủ hợp máy không được liên với móng tầng.

C. Cánh cửa phòng máy mở vào trong.

D. Bộ máy và tủ hợp máy liên với móng tầng.

Câu 69: Yêu cầu chung đối với phòng đốt máy.

A. Phòng máy bố trí ở tầng trệt.

B. Cánh cửa phòng máy mở ra ngoài.

C. Khoảng cách giữa tủ hợp với móng lớn hơn 1m.

 D. Cả ba câu trên đúng

Câu 70: Yêu cầu chung đối với phòng đặt máy.

- A. Phòng máy bố trí ở tầng 1.
- B. Cánh cửa phòng máy mở ra ngoài.
- C. Có hệ thống thông gió bình thường và sạch.

 D. Cả b và c đúng.

Câu 71: Trong phòng máy yêu cầu khoảng cách giữa các tủ hộp là:

- A. 0,8m
- B. 0,9m

 C. 1,0m

- D. 1,1m

Câu 72: Trong phòng máy yêu cầu khoảng cách giữa tủ hộp máy và tường là:

- A. Lớn hơn 0,7m

 B. Lớn hơn 0,8m

- C. Nhỏ hơn 0,8m

- D. Nhỏ hơn 0,7 m.

Câu 73: Để đảm bảo an toàn thì phòng đặt máy phải được bố trí mấy cửa?

- A. 1 cửa.

 B. 2 cửa.

- C. 3 cửa.

- D. 4 cửa.

Câu 74: Vị trí đặt máy nén phải đạt yêu cầu nào?

- A. Thích phòng đặt máy phải đủ lớn.

- B. Không ẩm ướt và thông thoáng.

- C. Đặt gần các nguồn nhiệt.

 D. Câu a và b.

Câu 75: Tủ hộp máy nén, dàn ngưng làm mát bằng không khí phải đảm bảo đặt cách tường.

- A. Lớn hơn 5 cm

- B. Lớn hơn 6 cm

- C. Lớn hơn 8cm

 D. Lớn hơn 10 cm

Câu 76: Yêu cầu vị trí đặt máy nén có công suất lớn là?

- A. Đặt trên bệ xi măng có đế bê tông.

- B. Có bộ phận giùm chấn bằng cao su.

- C. Có bộ phận giùm chấn khác.

 D. Câu a và c.

Câu 77: Bộ đột máy nén phổi đột những yêu cầu nào?

- A. Thép hơn nhôm nhà
- B. Bềng nhôm nhà.

 C. Phổi có khe rãnh

- D. Không tuân theo yêu cầu nào cả.

Câu 78: Bộ đột máy nén phổi đột những yêu cầu nào?

- A. Cao hơn nhôm nhà.
- B. Bềng xi măng có đế bê tông.
- C. Phổi có khe rãnh

 D. Cả ba câu trên đúng.

Câu 79: Khi lắp đột hệ thống lnh phổi tuân thủ những quy định gì?

- A. Lắp đột đúng bộ đồ dùng lắp ráp.
- B. Lắp đột áp lực.
- C. Lắp đột van an toàn.

 D. Cả ba câu trên đúng.

Câu 80: Khi nạp gas hệ thống lnh cần tuân thủ những yêu cầu nào?

-  A. Khi nạp phổi dùng găng tay cao su.
- B. Vị trí nạp có áp suất lớn hơn áp suất bình gas
- C. Không cần quan tâm đến chống rò rỉ môi chất nạp
- D. Đốt nóng bình gas để quá trình nạp nhanh hơn

Câu 81: Khi nạp gas hệ thống lnh cần tuân thủ những yêu cầu nào?

- A. Vị trí nạp có áp suất lớn hơn áp suất bình gas
-  B. Vị trí nạp gas có áp suất nhỏ hơn áp suất bình gas
- C. Đốt nóng bình gas để quá trình nạp nhanh hơn.
- D. Không cần quan tâm đến chống rò rỉ môi chất nạp

Câu 82: Trong hệ thống lnh NH_3 các đồng ống hút (Áp suất thấp) được quy định màu sơn là:

- A. Màu đỏ.
-  B. Màu xanh da trời .
- C. Màu xám.
- D. Màu vàng.

Câu 83: Trong hệ thống lnh NH_3 các đồng ống đẩy (Áp suất cao) được quy định màu sơn là:

-  A. Màu đỏ.
- B. Màu xanh.
- C. Màu xám.

D. Màu vàng

Câu 84: Trong hệ thống lònh NH_3 các đường ống dẫn môi chất lỏng được quy định màu sơn là:

A. Màu đỏ.

B. Màu xanh.

C. Màu xám.

 D. Màu vàng.

Câu 85: Trong hệ thống lònh NH_3 các đường ống dẫn nước muối được quy định màu sơn là:

A. Màu đỏ.

B. Màu xanh.

 C. Màu xám.

D. Màu vàng.

Câu 86: Trong hệ thống lònh NH_3 các đường ống dẫn nước làm mát được quy định màu sơn là:

A. Màu đỏ.

 B. Màu xanh lá cây.

C. Màu xám.

D. Màu vàng.

Câu 87: Trong hệ thống lònh Feron các đường ống dẫn môi chất lỏng được quy định màu sơn là:

A. Màu đỏ.

B. Màu xanh.

C. Màu xám.

 D. Màu nhôm

Câu 88: Trong hệ thống lònh Feron các đường ống dẫn nước làm mát được quy định màu sơn là:

A. Màu đỏ.

 B. Màu xanh da trời.

C. Màu xám.

D. Màu vàng

Câu 89: Phát biểu nào dưới đây đúng khi nói về ống môi chất nạp vào hệ thống lònh.

A. Ống tăng khối lượng ống môi chất nạp vào ống thiết bị.

B. Ống tăng khối lượng ống môi chất nạp vào đường ống.

 C. Ống tăng khối lượng ống môi chất nạp vào ống thiết bị và đường ống.

D. Ống tăng khối lượng ống môi chất nạp vào bình chứa.

Câu 90: Theo quy định về an toàn phòng lònh phải có trang thiết bị an toàn là gì?

 A. Có nguồn chiếu sáng đủ phòng.

B. Có cửa cấp cứu mở được từ phía ngoài.

C. Có quạt thông gió.

D. Có hệ thống sục i-om.

Câu 91: Theo quy định về an toàn phòng lạnh phải có trang thiết bị an toàn là gì?

- A. Có hành lang an toàn
-  B. Có cửa cấp cứu mở được từ phía trong.
- C. Có quạt thông gió.
- D. Có hệ thống sưởi ấm.

Câu 92: Theo quy định về an toàn phòng lạnh phải có trang thiết bị an toàn là gì?

- A. Có cửa cấp cứu mở được từ phía ngoài
-  B. Có chuông tay hay điện.
- C. Có hệ thống sưởi ấm.
- D. Có hệ thống thông gió

Câu 93: Những yêu cầu an toàn nào đối với an toàn lắp đặt hệ thống lạnh.

-  A. Quạt gió và các bộ phận chuyển động phải có bao che.
- B. Chỉ những nơi cần thiết mới cần lắp đặt hệ thống chiếu sáng.
- C. Phải lắp đặt hệ thống lạnh trong phòng kín
- D. Không nhất thiết phải lắp đặt các van an toàn

Câu 94: Những yêu cầu an toàn nào đối với an toàn lắp đặt hệ thống lạnh.

-  A. Tất cả phải tuân thủ theo quy định về chiếu sáng
- B. Chỉ những nơi cần thiết mới cần lắp đặt hệ thống chiếu sáng.
- C. Phải lắp đặt hệ thống lạnh trong phòng kín
- D. Không nhất thiết phải lắp đặt các van an toàn

Câu 95: Những yêu cầu an toàn nào đối với an toàn lắp đặt hệ thống lạnh.

-  A. Phải có biện pháp phòng chống cháy nổ khi có sự cố
- B. Chỉ những nơi cần thiết mới cần lắp đặt hệ thống chiếu sáng.
- C. Phải lắp đặt hệ thống lạnh trong phòng kín
- D. Không nhất thiết phải lắp đặt các van an toàn

Câu 96: Những yêu cầu an toàn nào đối với an toàn lắp đặt hệ thống lạnh.

- A. Chỉ những nơi cần thiết mới cần lắp đặt hệ thống chiếu sáng
- B. Trám bíên áp được đặt cùng một toà nhà với phòng máy.
-  C. Phải có biện pháp chống sét cho phòng máy và thiết bị.
- D. Không nhất thiết phải lắp đặt các van an toàn

Câu 97: Khi sử dụng van an toàn phải quy định nào?

-  A. Van an toàn nằm giữa xi lanh và van đẩy.
- B. Van an toàn xả môi chất từ bên hút sang bên đẩy.
- C. Van an toàn xả môi chất ra phòng máy.
- D. Không cần tuân thủ quy định nào

Câu 98: Khi sử dụng van an toàn phải quy định nào?

- A. Van an toàn nằm giữa pittong và van đẩy.
-  B. Van an toàn xả môi chất từ bên đẩy sang bên hút.
- C. Van an toàn xả môi chất ra phòng máy.
- D. Không cần tuân thủ quy định nào

Câu 99: Khi sử dụng van an toàn phải quy định nào?

- A. Van an toàn nằm giữa pittong và van đẩy.
- B. Van an toàn xả môi chất từ bên hút sang bên đẩy.
-  C. Van an toàn xả môi chất ra môi trường bên ngoài.
- D. Không cần tuân thủ quy định nào

Câu 100: Theo quy định thì máy nén có năng suất lạnh thì tích là bao nhiêu thì phải có van an toàn?

- A. Lớn hơn $15\text{m}^3/\text{h}$.
- B. Nhỏ hơn $15\text{m}^3/\text{h}$.
-  C. Lớn hơn $20\text{m}^3/\text{h}$.
- D. Nhỏ hơn $20\text{m}^3/\text{h}$.

Câu 101: Sau khi khi lắp đặt hệ thống lạnh xong ta phải?

-  A. Xác định tình trạng lắp đặt so với thiết kế.
- B. Cho hệ thống giải nhiệt hoạt động.
- C. Cho máy nén hoạt động
- D. Đóng cửa niêm phong xong sẽ cho hoạt động

Câu 102: Sau khi khi lắp đặt hệ thống lạnh xong ta phải tiến hành những bước gì?

- A. Lắp môi chất lạnh cho hệ thống lạnh ngay
-  B. Xác định tình trạng của các thiết bị.
- C. Cho hệ thống giải nhiệt hoạt động.
- D. Cho máy nén hoạt động.

Câu 103: Sau khi khi lắp đặt hệ thống lạnh xong ta phải tiến hành những bước gì?

- A. Lắp môi chất lạnh cho hệ thống lạnh ngay.
- B. Cho hệ thống lạnh hoạt động ngay
-  C. Xác định độ bền, độ kín của hệ thống lạnh.
- D. Đóng cửa niêm phong xong sẽ cho hoạt động

Câu 104: Thời gian khám nghiệm định kỳ là bao nhiêu?

- A. 1 năm.
- B. 2 năm
-  C. 3 năm.
- D. 4 năm.

Câu 105: Khi thi kín hệ thống online tuy nhiên đối không được sử dụng theo cách nào?

- A. Dùng Nitơ lỏng.
-  B. Dùng máy nén khí nén khí.
- C. Dùng oxy.
- D. Dùng trực tiếp môi chất lỏng

Câu 106: Thi bên và thi kín hệ thống online trong trường hợp:

-  A. Trước khi nạp ga lỏng vào hệ thống
- B. Sau khi hệ thống online hoạt động một thời gian
- C. Sau khi nạp ga lỏng vào hệ thống
- D. Khi chuẩn bị thay thế các thiết bị hệ thống

Câu 107: Thi bên và thi kín hệ thống online trong trường hợp:

- A. Khi đang thay thế các thiết bị hệ thống
-  B. Hệ thống online mới lắp ráp xong hay sau khi sửa chữa
- C. Sau khi nạp ga lỏng vào hệ thống.
- D. Sau khi hệ thống online hoạt động một thời gian

Câu 108: Hút chân không trong hệ thống online nhằm mục đích

- A. Kiểm tra hệ thống đã được lắp đặt ga lỏng nạp vào hay chưa
- B. Kiểm tra hệ thống có bên hay không
-  C. Kiểm tra hệ thống đã hoàn toàn kín hay chưa
- D. Kiểm tra hệ thống có liên hoá chất khác hay không.

Câu 109: Điện động lực cấp cho hệ thống online:

- A. Không cần ngắt được lắp với nguồn điện cấp cho chiếu sáng
-  B. Ngắt được lắp với nguồn điện cấp cho hệ thống chiếu sáng
- C. Cùng chung nguồn điện cấp cho quạt thông gió
- D. Cùng chung với nguồn điện cấp cho các thiết bị điện khác

Câu 110: Phòng lạnh cần phải đáp ứng:

-  A. Cửa ra vào phòng phải đóng mở từ bên trong và bên ngoài
- B. Cửa đóng mở một phía hoặc đóng vào hay mở ra
- C. Có nguồn điện chiếu sáng chính không cần nguồn chiếu sáng dự phòng
- D. Không cần đèn báo tín hiệu khi có người bên trong

Câu 111: Hiện tượng nở vật lý:

-  A. Là hiện tượng nở thiết bị để cân bằng áp suất trong và ngoài
- B. Là hiện tượng áp suất của môi chất ngoài thiết bị vượt quá trị số cho phép
- C. Là hiện tượng áp lực của thiết bị chứa cao hơn áp lực môi chất bên trong
- D. Là hiện tượng áp lực của môi chất bên trong và bên ngoài bằng nhau

Câu 112: Hiện tượng nổ vật lý:

- A. Là hiện tượng nổ khi tác động một lực lớn vào thiết bị
-  B. Là hiện tượng áp suất của môi chất trong thiết bị vượt quá trị số cho phép
- C. Là hiện tượng áp lực của thiết bị chứa cao hơn áp lực môi chất bên trong
- D. Là hiện tượng áp lực của môi chất bên trong và bên ngoài bằng nhau

Câu 113: Hiện tượng nổ vật lý:

- A. Là hiện tượng nổ khi tác động một lực lớn vào thiết bị
- B. Là hiện tượng áp suất của môi chất ngoài thiết bị vượt quá trị số cho phép
-  C. Là hiện tượng áp lực của thiết bị chứa thấp hơn áp lực môi chất bên trong
- D. Là hiện tượng áp lực của môi chất bên trong và bên ngoài bằng nhau

Câu 114: Nguyên nhân gây nổ vật lý của thiết bị chịu áp lực

- A. Do đột gợn nội mọt
-  B. Các thiết bị an toàn bị hỏng, độ tin cậy kém
- C. Do di chuyển thiết bị nhiều
- D. Do chứa chất khí bên trong

Câu 115: Nguyên nhân gây nổ vật lý của thiết bị chịu áp lực

- A. Do đột gợn nội mọt
- B. Các thiết bị an toàn hoạt động tốt
-  C. Do va đập, rung động quá mạnh
- D. Do đột các thiết bị quá cao

Câu 116: Nguyên nhân gây nổ vật lý của thiết bị chịu áp lực:

-  A. Do bình chịu tải không đúng, không đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật
- B. Do chứa chất khí bên trong
- C. Do môi chất bên trong có áp suất cao
- D. Do đột thiết bị nằm ngang

Câu 117: Biện pháp phòng ngừa sự cố thiết bị chịu áp lực:

-  A. Chọn kết cấu, độ bền vật liệu, thiết kế đúng yêu cầu
- B. Thường xuyên sơn lại thiết bị
- C. Đốt thiết bị ở nơi yên tĩnh tránh va chạm
- D. Hạn chế sử dụng thiết bị

Câu 118: Biện pháp phòng ngừa sự cố thiết bị chịu áp lực:

-  A. Huấn luyện nhân viên thành thạo trước khi vận hành
- B. Thường xuyên sơn lại thiết bị
- C. Đốt thiết bị ở nơi yên tĩnh tránh va chạm
- D. Hạn chế sử dụng thiết bị

Câu 119: Biện pháp phòng ngừa sự cố thiết bị chịu áp lực:

-  A. Kiểm tra thường xuyên để phát hiện hư hỏng
- B. Thường xuyên sơn lại thiết bị
- C. Đặt thiết bị ở nơi yên tĩnh tránh va chạm
- D. Hạn chế sử dụng thiết bị

Câu 120: Khi tiến hành sửa chữa, tháo gỡ các thiết bị trong hệ thống lạnh:

-  A. Áp suất trong thiết bị phải cao hơn áp suất khí quyển
-  B. Áp suất trong thiết bị phải thấp hơn áp suất khí quyển
- C. Hệ thống không cần tháo hết ga lạnh
- D. Không cần cô lập từng thiết bị riêng biệt.

Câu 121: Những tai nạn do môi chất lạnh gây ra do.

-  A. Tính chất lý học.
- B. Tính chất cháy nổ
- C. Tính chất sinh học.
- D. Một số tính chất khác

Câu 122: Những tai nạn do môi chất lạnh gây ra do.

- A. Tính chất cháy nổ
-  B. Tính chất hoá học
- C. Tính chất sinh học.
- D. Một số tính chất khác

Câu 123: Môi chất lạnh nhóm 1 có đặc điểm là:

- A. Môi chất lạnh có tính cõ bõn và đặc hõì
- B. Môi chất lạnh có tính cõ bõn đặc hõì và cháy nổ.
-  C. Môi chất lạnh không gây cháy nổ và đặc hõì.
- D. Môi chất lạnh có tính cõ bõn và cháy nổ.

Câu 124: Môi chất lạnh nhóm hai có đặc điểm là:

-  A. Môi chất lạnh có tính cõ bõn và đặc hõì
- B. Môi chất lạnh có tính cõ bõn đặc hõì và cháy nổ.
- C. Môi chất lạnh có tính cõ bõn và cháy nổ.
- D. Môi chất lạnh không gây cháy nổ và đặc hõì.

Câu 125: Môi chất lạnh nhóm ba có đặc điểm là:

- A. Môi chất lạnh có tính cõ bõn và đặc hõì
-  B. Môi chất lạnh có tính cõ bõn đặc hõì và cháy nổ.
- C. Môi chất lạnh có tính cõ bõn và cháy nổ.
- D. Môi chất lạnh không gây cháy nổ và đặc hõì.

Câu 126: Môi chất lỏng gây ra độc hại gì cho cơ thể con người?



- A. Gây kích thích niêm mạc mắt.
- B. Gây tổn thương phần mềm cho cơ thể người
- C. Gây tổn thương phần cứng cho cơ thể người
- D. Gây ảnh hưởng đến hệ tiêu hóa

Câu 127: Môi chất lỏng gây ra độc hại gì cho cơ thể con người?



- A. Gây mùi khó ngửi
- B. Gây tổn thương phần mềm cho cơ thể người
- C. Gây tổn thương phần cứng cho cơ thể người
- D. Gây ảnh hưởng đến hệ tiêu hóa

Câu 128: Môi chất lỏng gây ra độc hại gì cho cơ thể con người?



- A. Làm thiêu Oxy
- B. Gây tổn thương phần mềm cho cơ thể người
- C. Gây tổn thương phần cứng cho cơ thể người
- D. Gây ảnh hưởng đến hệ tiêu hóa

Câu 129: Khi người bị nhiễm môi chất lỏng ta tiến hành cấp cứu theo trình nào?

- 1) Nới quần áo nên nhân ra cho thoáng mát.
- 2) Kiểm tra tình trạng của nạn nhân.
- 3) Đưa nạn nhân ra khỏi nơi bị nhiễm môi chất lỏng
- 4) Tiến hành hô hấp nhân tạo nếu nạn nhân đã ngừng thở.
- 5) Gọi cấp cứu hoặc đưa nạn nhân đến bệnh viện gần nhất.

- A. Theo trình tự : 1 -2-3-4-5-6
- B. Theo trình tự : 2-3-4-5-1.
- C. Theo trình tự : 4 -3-5-2-1.



- D. Theo trình tự : 3 -1-2-4-5

Câu 130: Môi chất lỏng trong hệ thống lạnh



- A. Là môi chất quan trọng tuần hoàn bên trong hệ thống
- B. Là môi chất quan trọng tuần hoàn bên ngoài hệ thống
- C. Là chất môi giới tuần hoàn bên ngoài hệ thống
- D. Là chất môi giới tuần hoàn bên trong hệ thống

Câu 131: Hệ thống lạnh

- A. Là hệ thống gồm nhiều thiết bị lắp ghép với nhau
- B. Là một hệ thống kín bao gồm nhiều thiết bị
- C. Là một hệ thống kín có môi chất lỏng tuần hoàn bên ngoài
- D. Tất cả sai



Câu 132: An Toàn hệ thống lạnh



- A. Là an Toàn về môi chất, vận hành, lắp đặt thiết bị.
- B. Là an Toàn bảo dưỡng, vận hành

- C. Là an Toàn trong thiết kế nhà xống
- D. Là an Toàn về trang thiết bị, kỹ thuật.

Câu 133: Khi tháo môi chít ra khỏi hệ thống phải tuân thủ theo quy định

- A. Chỉ cần nạp vào một bình chứa nào đó cũng được
-  B. Nạp đúng vào bình chứa đã qui định
- C. Cho theo công thoát nước không cần thu hồi
- D. Xả trực tiếp ra môi trường bên ngoài

Câu 134: Khi thao tác nạp môi chít lỏng vào hệ thống phải tuân thủ theo quy định

- A. Ai thao tác nạp cũng được
-  B. Phải đúng nhân viên có kỹ thuật và nhiệm vụ
- C. Bất kỳ người nào biết quy trình nạp
- D. Nạp bất kỳ môi chít nào vào hệ thống cũng được

Câu 135: Khi tiến hành nạp môi chít lỏng, vận hành, sửa chữa hệ thống lỏng người thực hiện là:

- A. Nhân viên trong công ty thực hiện
- B. Người có kiến thức chuyên môn, tay nghề.
-  C. Người được quản lý giao nhiệm vụ
- D. Bất kỳ ai cũng thực hiện được.

Câu 136: Trong hệ thống lỏng sau sau khi sửa chữa, thử kín và thử xì xong thì:

- A. Nạp bất kỳ môi chít lỏng nào cũng được.
-  B. Nạp đúng chủng loại môi chít lỏng theo thiết kế.
- C. Có thể kết hợp hai hay nhiều môi chít lỏng cùng lúc.
- D. Không cần nạp môi chít.

Câu 137: Đối với hệ thống lỏng NH_3 áp suất thử bên là:

-  A. Bên cao áp 18bar, bên thấp áp 12bar.
- B. Bên cao áp 12bar, bên thấp áp 18bar.
- C. Bên cao áp 20bar, bên thấp áp 12bar.
- D. Bên cao áp 12bar, bên thấp áp 20bar

Câu 138: Đối với hệ thống lỏng Feron áp suất thử bên là:

-  A. Bên cao áp 30bar, bên thấp áp 20bar.
- B. Bên cao áp 20bar, bên thấp áp 30 bar.
- C. Bên cao áp 20bar, bên thấp áp 15bar.
- D. Bên cao áp 15bar, bên thấp áp 20bar.

Câu 139: Đối với hệ thống lỏng NH_3 áp suất thử kín là:

-  A. Bên cao áp 15bar, bên thấp áp 10bar.
- B. Bên cao áp 10 bar, bên thấp áp 15bar.

- C. Bên cao áp 12bar, bên thấp áp 8bar.
- D. Bên cao áp 8 bar, bên thấp áp 12bar.

Câu 140: Đới với hệ thống lạnh Feron áp suất thấp kín là:



- A. Bên cao áp 20bar, bên thấp áp 16bar.
- B. Bên cao áp 16 bar, bên thấp áp 20bar.
- C. Bên cao áp 16 bar, bên thấp áp 8bar.
- D. Bên cao áp 8 bar, bên thấp áp 16bar.

Câu 141: Yêu cầu về dung tích bình tách lỏng trong hệ thống lạnh sử dụng môi chất NH_3 cấp lỏng từ trên xuống cho thiết bị bay hơi.



- A. Không nhỏ hơn 30% dung tích chứa của đường ống và thiết bị bay hơi.
- B. Bằng 20% dung tích chứa của đường ống và thiết bị bay hơi.
- C. Bằng 15% dung tích chứa của đường ống và thiết bị bay hơi.
- D. Bằng 10% dung tích chứa của đường ống và thiết bị bay hơi.

Câu 142: Yêu cầu về dung tích bình tách lỏng trong hệ thống lạnh sử dụng môi chất NH_3 cấp lỏng từ dưới lên cho thiết bị bay hơi.



- A. Không nhỏ hơn 50% dung tích chứa của đường ống và thiết bị bay hơi.
- B. Bằng 40% dung tích chứa của đường ống và thiết bị bay hơi.
- C. Bằng 30% dung tích chứa của đường ống và thiết bị bay hơi.
- D. Bằng 20% dung tích chứa của đường ống và thiết bị bay hơi.

Câu 143: Một nồi hơi có áp suất thiết kế là 10 at, áp suất thấp hơn là 15 at. Để đảm bảo an toàn, chọn áp suất sử dụng là :



- A. Nhỏ hơn hoặc bằng 10 at.
- B. Nhỏ hơn hoặc bằng 7 at.
- C. Nhỏ hơn hoặc bằng 15 at.
- D. Không câu nào đúng.

Câu 144: Khi nồi hơi sản xuất hơi nước bão hòa đang vận hành, khoang hơi chứa :

- A. Toàn nước.
- B. Toàn hơi bão hòa ẩm.
- C. Toàn hơi quá nhiệt.



- D. Hơi bão hòa và nước

Câu 145: Trong nồi hơi có áp suất làm việc 7 at có trang bị bộ McDonnell tự động bơm nước :

- A. Dùng để tắt lò tự động khi áp suất trong lò đạt 7 at.
- B. Dùng để chỉ mức nước trong nồi.
- C. Dùng để cho bơm nước tự động chảy khi thiếu nước trong nồi, ngừng bơm khi đủ nước, tắt lò khi thiếu nước trầm trọng.
- D. Có 3 chức năng trên.

Câu 146: Phân loại lò hơi theo công suất, thì lò hơi công suất nhỏ có D là bao nhiêu?

- A. $D \geq 12\text{T/h}$.
- B. $D \leq 12\text{T/h}$.



- C. $D > 12T/h$.
- D. $D < 12T/h$.

Câu 147: Phân loại lò hơi theo công suất, thì lò hơi công suất trung bình có D là bao nhiêu?



- A. $12 T/h < D \leq 110T/h$
- B. $D \geq 110T/h$.
- C. $D < 12T/h$.
- D. $D \leq 110T/h$

Câu 148: Phân loại lò hơi theo công suất, thì lò hơi công suất lớn có D là bao nhiêu?



- A. $D \leq 110T/h$
- B. $D \geq 110T/h$.
- C. $D \geq 80T/h$.
- D. $D \geq 100T/h$

Câu 149: Phân loại lò hơi theo công suất, thì lò hơi công suất cực lớn có D là bao nhiêu?



- A. $D \geq 100T/h$
- B. $D \geq 200 T/h$.
- C. $D \geq 400T/h$.
- D. $D \geq 600T/h$

Câu 150: Phân loại lò hơi theo áp suất, thì lò hơi hạ áp có P (áp suất) là bao nhiêu?



- A. $P \leq 10at$.
- B. $P \leq 15at$.
- C. $P \leq 20at$.
- D. $P \leq 25at$.

Câu 151: Phân loại lò hơi theo áp suất, thì lò hơi trung áp có P (áp suất) là bao nhiêu?



- A. $10at < P \leq 40at$
- B. $P \leq 15at$.
- C. $P \leq 20at$.
- D. $P \leq 25at$.

Câu 152: Phân loại lò hơi theo áp suất, thì lò hơi cao áp có P (áp suất) là bao nhiêu?



- A. $10at < P \leq 40at$
- B. $40at < P \leq 100at$.
- C. $P \leq 60at$.
- D. $P \leq 90at$.

Câu 153: Phân loại lò hơi theo áp suất, thì lò hơi siêu áp có P (áp suất) là bao nhiêu?

- A. $10at < P \leq 40at$

B. $40at < P \leq 100at$.



C. $P > 100at$.

D. $P \leq 90at$.

Câu 154: Một nồi hơi có áp suất làm việc 7at, có trang bị rơle áp suất (công tắc áp lực) dùng để :

A. Báo động khi nồi hơi thiếu nước.

B. Ngừng đốt lò tự động khi áp suất lên đến 10at.



C. Ngừng đốt lò tự động khi áp suất lên đến 7at.

D. Đóng lò khi cấp khí áp suất lên đến 10at.

Câu 155: Van một chiều dùng để :



A. Tắt mở cho nước vào nồi, và tự khóa không cho nước trong bao hơi trở ngược lại bơm nước.

B. Điều chỉnh lưu lượng nước vào nồi.

C. Mở và khóa bằng tay khi muốn cho nước vào nồi và ngăn không cho nước ra bơm.

D. Tăng cắt áp của bơm.

Câu 156: Để thay ống lửa nồi hơi chế tạo bằng thép ta dùng loại :

A. Ống thép mềm kim.

B. Ống thép không rỉ.

C. Ống đồng.



D. Ống thép không mui hàn.

Câu 157: Trong nồi đã đốt hơi khi được lệnh cấp hơi cho nồi sơ động có đường ống dẫn hơi dài khoảng 100m, có ống xả nước ngưng đường, ta phải :

A. Thông báo cho nồi sơ động hơi, tắt tắt mở van hơi chính.

B. Thông báo nồi sơ động hơi, mở van xả nước ngưng, nhanh tay mở kín van hơi chính.



C. Thông báo cho nồi sơ động hơi, mở van xả nước ngưng, tắt tắt mở van hơi chính, đóng van xả nước ngưng khi nước ngưng đã xả hết.

D. Thông báo cho nồi sơ động hơi, mở van xả nước ngưng, sau đó khóa van xả nước ngưng lại rồi mới tắt tắt mở van hơi chính.

Câu 158: Để thông rửa đường thông với khoang nước của ống thủy (gọi nước) ta phải theo quy trình nào :

1) Đóng van thông với khoang nước

2) Mở van xả ống thủy để xả cặn trong ống.

3) Đóng van xả sau khi đã xả xong.

4) Tắt tắt mở van thông với khoang nước.

A. Trình tự 1-3-4-2.

B. Trình tự 2-4-3-1.



C. Trình tự 1-2-3-4.

D. Trình tự 4-3-1-2.

Câu 159: Khi nồi hơi đang vận hành, mức nước trong ống thủy phải nằm ở vị trí :

A. Mức cao nhất của ống thủy.

B. Mức thấp nhất của ống thủy



C. Khoảng giữa 2 vạch mức nước cao nhất và thấp nhất.

D. Tùy từng nồi hơi khác nhau.

Câu 160: Nồi hơi đang hoạt động, không nhìn thấy nước trong ống thủy, ta phải :

- A. Khẩn cấp bơm nước vào nồi.
- B. Tắt lửa và ngừng lò sơ cấp.
-  C. Khẩn trương gọi nước (thông ống thủy) xác định xem nồi có còn nước nghiêm trọng không để kịp thời xử lý.
- D. Không có vấn đề gì cần phải xử lý

Câu 161: Khi đã kiểm tra xác định nồi hơi bị còn nước nghiêm trọng, ta phải

- A. Khẩn cấp bơm nước vào nồi.
- B. Dập lửa , khóa van hơi chính, cắt cầu dao điện.
-  C. Dập lửa , khóa van hơi chính, cắt cầu dao điện, báo nồi sơ động hơi, làm báo cáo.
- D. Chỉ cần ngừng đốt lò.

Câu 162: Hệ thống xử lý nước cấp cho nồi hơi có tác dụng :

- A. Làm nước cho nóng trước khi đưa vào nồi.
-  B. Loại sạch tạp chất và làm mềm nước
- C. Làm sạch dầu mỡ trong nước để tránh cháy, nổ.
- D. Làm tăng tính axit của nước cho phù hợp với yêu cầu kỹ thuật.

Câu 163: Trên đường ống cấp nước vào lò, van 1 chiều phải :

- A. Đặt trước bơm nước.
- B. Đặt sau van khóa nước vào lò.
-  C. Đặt sau bơm nước và trước van khóa nước vào lò.
- D. Đặt ở đâu cũng được.

Câu 164: Sau khi hoàn tất việc đổi tu (sửa chữa lần nồi hơi) ta tiến hành :

- A. Đưa nồi hơi vào vận hành ngay theo yêu cầu của sản xuất.
- B. Tiến hành nghiệm thu nguội, sau đó đưa nồi vào vận hành.
-  C. Tiến hành nghiệm thu nguội trước, tiếp đến nghiệm thu nóng rồi mới đưa nồi vào vận hành.
- D. Chỉ cần nghiệm thu nóng nồi hơi rồi đưa nồi vào vận hành.

Câu 165: Số lượng van an toàn cần có của 1 nồi hơi thông thường là :

- A. 1 van để làm việc.
-  B. 2 van : 1 van làm việc, 1 van kiểm tra.
- C. 3 van : 1 van làm việc, 1 van kiểm tra, 1 van để xử hơi.
- D. Cả 3 câu trên đều không chính xác

Câu 166: Ống thủy bị nứt vỡ vì nguyên nhân nào:

- A. Chất lượng ống thủy tinh chế tạo kém.
- B. Lắp ráp quá chặt, quá căng khi nóng không có chỗ giãn nở.
- C. Lắp ráp không đúng quy cách.
-  D. Cả 3 câu trên đều đúng.

Câu 167: Cúm van xả hỏng do nguyên nhân nào:

- A. Do nắp đẩy bị mòn vật khi đẩy không kín.
- B. Nắp đẩy bị kênh bị cấn cứng hay tấp chốt khác rơi vào.
- C. Trục vít van gãy đứt khi đóng không vào.



D. Cả 3 lý do đều có thể đúng.

Câu 168: Khi van cấp nước hỏng ta xử lý như sau:



- A. Ngừng lò để sửa chữa.
- B. Vận động lò hoạt động, đóng van chốt lại để sửa chữa
- C. Vận động lò hoạt động, đóng van 1 chiều lại để sửa chữa.
- D. Phải thay mới, không được sửa chữa.

Câu 169: Khi xử lý nước cho nồi hơi lấy độ pH nào cho nước cấp là tốt nhất :

- A. Độ pH 5-6,5.
- B. Độ pH 6,5-8,0.
- C. Độ pH 7,5-9,0.
- D. Độ pH 9,0 – 10,5.



Câu 170: Nồi hơi bị cấn nước nghiêm trọng do :

- A. Thiết bị tự động điều chỉnh mức nước không hoạt động .
- B. Van 1 chiều cấp nước bị hỏng , bơm nước cấp không bơm được nước, thiếu nước trong bình chứa nước cấp.
- C. Cúm van xả đáy rò rỉ.



D. Cả 3 câu trên đều có thể đúng

Câu 171: Tại nhiều xí nghiệp, nồi nước sau khi đưa vào thiết bị sơ động sơ ngưng tạo lại thành nước, nước ngưng tạo này sẽ được cho vào bình chứa nước để bơm vào nồi hơi, việc làm này có mục đích:

- A. Làm giảm tiêu hao nhiên liệu.
- B. Làm tăng công suất lò hơi, vì nước ngưng tạo còn nóng khi vào lò bốc hơi nhanh hơn.
- C. Làm giảm chi phí xử lý nước.



D. Cả 3 câu trên đều đúng.

Câu 172: Nếu van 1 chiều trong hệ thống ngưng dẫn nước cấp vào lò không kín, thì hiện tượng gì sẽ xảy ra:

- A. Nước trong lò sẽ chảy ngược và bơm làm cột nước trong ống thủy sáng màu xanh.
- B. Bơm nước khi hoạt động không bơm được nước vào lò.
- C. Động cơ ngưng tạo van 1 chiều dẫn bơm và nước trong bình chứa nóng.



D. Cả 3 câu trên đều đúng.

Câu 173: Mục nước trong nồi hơi giảm nhanh trong khi bơm nước đang chảy, người công nhân vận hành phải :



- A. Lập tức ngưng lò sơ cấp.
- B. Làm động tác gọi nước
- C. Cho nước thêm vào bình chứa.
- D. Cả 3 câu trên đều đúng.

Câu 174: Nguyên nhân có thể gây nổ nồi hơi là :

- A. Áp suất hơi nước trong nồi hơi lên quá mức chịu đựng của thân lò hoặc balông.
- B. Bơm nước vào lò khi lò đang hết nước trôm trống.
- C. Có chất bẩn xỉ, nết bị phún chịu áp lực hơi nước.
-  D. Cả 3 câu trên đều đúng.

Câu 175: Nồi lò hơi bị ngập nước, người công nhân vận hành phải:

- A. Không có vấn đề gì quan trọng cần chú ý.
- B. Ngừng cung cấp nước vào lò và cho tiếp tục đốt lò bình thường vì các ống lửa đều chìm trong nước, không thể xảy ra nổ lò.
-  C. Ngừng đốt lò, ngừng cấp nước vào lò, mở van xả đáy, xả từng hơi đến mức ổn định, xả nước trong đường ống dẫn hơi, tìm nguyên nhân gây ra ngập nước, khắc phục nguyên nhân xong mới cho lò hoạt động trở lại.
- D. Tùy từng kiểu lò hơi mà có thể áp dụng 1 trong 3 cách trên.

Câu 176: Để có đủ hơi nước sử dụng trong nhà máy, người công nhân vận hành phải:

- A. Tăng cường đốt lửa bằng cách tăng áp suất bơm dầu.
- B. Tìm cách hạ mức nước trong ống thủy sáng xuống thấp hơn để nước bốc hơi ra nhiều hơn.
- C. Tìm cách chặn van an toàn để không cho xì hơi ra, để áp suất trong lò lên cao, hơi nhiều.
-  D. Vô sinh trong và ngoài ống để sơ tuyến nhiệt được tốt hơn, nước cấp phải được xử lý theo đúng quy cách, tìm cách giải quyết để nhiên liệu được đốt cháy trên vôn.

Câu 177: Động cơ áp suất chỉ không chính xác do :

- A. Xì hơi bị chân áp kín.
- B. Bánh xe răng bị gãy.
- C. Một kính động cơ bị nứt vỡ nên hơi thoát ra ngoài.
-  D. Cả 3 câu trên đều có thể đúng.

Câu 178: Sự khác nhau giữa hơi bão hòa và hơi quá nhiệt :

- A. Hơi bão hòa có thể tích lớn hơn hơi quá nhiệt.
-  B. Ở cùng áp suất hơi quá nhiệt có nhiệt độ cao hơn hơi bão hòa.
- C. Hơi quá nhiệt có áp suất cao gấp 10 lần hơi bão hòa.
- D. Cả 3 câu trên đều đúng.

Câu 179: Ống xy phong có tác dụng:

- A. Không cho hơi nóng trực tiếp tác động lên động cơ để tránh trên động cơ được chính xác.
-  B. Làm giảm áp suất tác động lên động cơ để đảm bảo tuổi thọ cho động cơ.
- C. Đảm bảo áp suất trong lò không vượt quá mức cho phép.
- D. Cả 3 câu trên đều đúng.

Câu 180: Để theo dõi áp suất của nồi hơi có áp suất làm việc là $P = 10\text{kg/cm}^2$ ta dùng áp kế có thang đo là :

- A. 0 đến 10kg/cm^2 .
-  B. 0 đến 15kg/cm^2 .
- C. 0 đến 50kg/cm^2 .
- D. Loại áp kế nào cũng được.

Câu 181: Các loại bơm cấp nước cho nồi hơi thông dụng :

A. Bơm bánh răng và bơm tôm trợt.



B. Bơm ly tâm và bơm piston.

C. Tua bin khí.

D. Cả 3 câu trên đều đúng.

Câu 182: Bình trao đổi ion làm mềm nước nhằm mục đích là:

A. Loại bỏ chất và tách các ion Ca^{2+} , Mg^{2+} ra khỏi nước cấp vào nồi hơi.



B. Tách các ion Ca^{2+} , Mg^{2+} ra khỏi nước cấp vào nồi hơi.

C. Tách các ion Ca^{2+} , Mg^{2+} ra khỏi nước cấp vào nồi hơi và tăng độ pH của nước.

D. Loại bỏ chất, tách các ion Ca^{2+} , Mg^{2+} ra khỏi

Câu 183: Nước có độ cứng cao (nhiều ion Ca^{2+} , Mg^{2+}) sẽ :

A. Làm tăng độ axit của nước gây ăn mòn nồi hơi.



B. Làm tăng độ kiềm của nước gây ăn mòn cốc bộ trong nồi hơi.

C. Gây đóng cặn trên các dàn ống sinh hơi dẫn đến tổn thất nhiệt cao và gây nổ ống.

D. Tạo nhiều thuận lợi cho việc sinh hơi.

Câu 184: Một đơn vị độ cứng theo tiêu chuẩn Anh là bao nhiêu?



A. 10g CaCO_3 / 0.7 lít nước.

B. 10g CaCO_3 / 1 lít nước

C. 10g CaCO_3 / 1.2 lít nước.

D. 10g CaCO_3 / 1.5lít nước.

Câu 185: Một đơn vị độ cứng theo tiêu chuẩn Pháp là bao nhiêu?

A. 10g CaCO_3 / 0.7 lít nước.



B. 10g CaCO_3 / 1 lít nước.

C. 10g CaCO_3 / 1.2 lít nước.

D. 10g CaCO_3 / 1.5lít nước.

Câu 186: Một đơn vị độ cứng theo tiêu chuẩn Đức là bao nhiêu?

A. 10g CaCO_3 / 0.7 lít nước.

B. 10g CaCO_3 / 1 lít nước.

C. 10g CuO / 0.7lít nước.



D. 10g CuO / 1lít nước.

Câu 187: Một đơn vị độ cứng theo tiêu chuẩn Mỹ là bao nhiêu?

A. 1mg CaCO_3 / 0.7 lít nước.



B. 1mg CaCO_3 / 1 lít nước

C. 1mg CuO / 0.7lít nước.

D. 1mg CuO / 1lít nước.

Câu 188: Để giảm tiêu hao dầu, do đó giảm chi phí sản xuất cho 1 đơn vị sản phẩm, người công nhân vận hành nồi hơi phải:

- A. Điều chỉnh hệ thống cấp và đốt nhiên liệu để cho nhiên liệu cháy tốt nhất.
- B. Xả lý nước cấp theo đúng quy cách.
- C. Thường xuyên làm vệ sinh các ống lửa để số truyền nhiệt được tốt.



D. Cả 3 câu trên đều đúng

Câu 189: Để khi oxy hòa tan trong nước nhậm giảm sự ăn mòn kim loại trong nồi hơi, người ta dùng hóa chất nào dưới đây cho vào nước cấp nồi hơi?



- A. Các chất có gốc photphat như Na_3PO_4 , Na_2HPO_4 .
- B. Các chất sunfit như: Na_2SO_3 , K_2SO_3 ,
- C. Các chất có tính kiềm như: NaOH , $\text{Ca}(\text{OH})_2$.
- D. Cả 3 câu trên đều đúng.

Câu 190: Nhiệm vụ chính của van xả khí trên đỉnh nồi hơi là:

- A. Xả hơi khi áp suất trong nồi vượt qua mức cho phép.
- B. Xả hơi đến thiết bị sử dụng hơi khi cần thiết.
- C. Xả khí không ngưng khi khởi động nồi hơi (xả khi nồi không có áp suất).
- D. Cả 3 câu trên đều đúng.



Câu 191: Công suất của lò hơi thường được tính bằng:

- A. kg/cm^2 hoặc $\text{kg}/\text{giờ}$.
- B. kg hơi/giờ hoặc tấn hơi/giờ.
- C. Tấn/giây hoặc $\text{Kg}/\text{phút}$.
- D. Lb/năm.



Câu 192: Biện pháp nhằm giảm sự thay đổi nhiệt độ kim loại nồi hơi đột ngột khi khởi động nồi hơi đang nguội:



- A. Đốt lửa nhỏ hoặc đốt gián đoạn.
- B. Đốt theo chế độ tốc độ.
- C. Đốt liên tục với cường độ lớn cho đến khi đạt được áp suất định mức.
- D. Không có câu nào đúng.

Câu 193: Biện pháp nhằm giảm sự thay đổi nhiệt độ kim loại nồi hơi đột ngột khi làm nguội nồi hơi để vệ sinh hoặc kiểm tra khám xét bên trong ta chọn quy trình nào?

- A. Xả hết hơi nước trong nồi, giảm áp suất đến 0 at, vừa bơm nước nguội vào vừa xả đáy.
- B. Xả hết hơi nước trong nồi, giảm áp suất đến 0 at, bơm nước đầy nồi cho đến khi tràn ra van xả khí, ngưng bơm, mở van xả đáy xả hết nước trong nồi ra, sau đó đóng van xả đáy lại, tiếp tục bơm đầy nước xong ngưng bơm và xả đáy, chờ lấp lại nước vẩy cho đến khi nồi nguội.
- C. Xả hết hơi nước trong nồi, giảm áp suất đến 0 at, bơm nước đầy nồi cho đến khi tràn ra van xả khí, ngưng bơm, mở van xả đáy xả nước trong nồi xuống đến mức tối đa bơm trở lại (mức nước min), sau đó đóng van xả đáy lại, tiếp tục bơm đầy nước xong ngưng bơm và xả đáy đến mức nước min, chờ lấp lại nước vẩy cho đến khi nồi nguội.
- D. Không có câu nào đúng



Câu 194: Khi nồi hơi đột dưng F.O tán sãng bùng áp lực bơm dưng cao áp bị ngẽn lửa có nhiều khói đen do đó dưng ta phải xả lý theo cách nào?

- A. Tăng gió bằng cách chỉnh bơm gió mở lớn hơn.

- B. Giảm dầu bằng cách giảm áp lực dầu (chỉnh áp lực dầu ra cửa bơm dầu).
- C. Thay dầu bec mới.



D. Kết hợp câu A và B nếu không được mới áp dụng câu C.

Câu 195: Khi van an toàn xì mà áp suất trong nồi hơi đốt than đá vẫn tăng và có nguy cơ vượt quá mức cho phép ta phải xử lý theo cách nào dưới đây ?

- A. Ngưng quất gió , cào bớt than ra ngoài, sau đó đóng tất cả các cửa lấy gió vào buồng đốt.
- B. Bơm thêm nước vào nồi (chỉ đổ bơm tay –không dùng tay đổ).
- C. Xả đáy nồi hơi.



D. Thực hiện theo câu A nếu áp suất còn tăng thì kết hợp cả 3 câu A, B, C.

Câu 196: Môi trường sống ảnh hưởng đến đời sống và sự phát triển con người:

A. Là các điều kiện vật lý, hóa học, sinh học và các mối quan hệ xung quanh



B. Là các điều kiện tự nhiên, điều kiện nhân tạo và các điều kiện kinh tế - xã hội.

- C. Cả hai đúng
- D. Cả hai sai

Câu 197: Có bao nhiêu yếu tố có hại trong sản xuất công nghiệp và ảnh hưởng của chúng tới sức khỏe người lao động.

- A. 2.
- B. 3.



C. 4.

D. 5.

Câu 198: Có bao nhiêu biện pháp để phòng các tác hại trong sản xuất công nghiệp và ảnh hưởng của chúng tới sức khỏe người lao động.

- A. 2.
- B. 3.

C. 4.



D. 5.

Câu 199: Nhiệm vụ kỹ thuật và sinh công nghiệp:



A. Nghiên cứu các quá trình sản xuất, phân tích, phát hiện các yếu tố có hại đối với sức khỏe người lao động.

B. Trang bị kỹ thuật, thiết bị phù hợp với người lao động.

C. Nghiên cứu sự liên quan giữa người với máy móc.

D. Nghiên cứu sự liên quan giữa máy móc thiết bị và môi trường

Câu 200: Tác hại nghề nghiệp là:

- A. Các khối bụi, tiếng ồn, nhiệt độ cao ảnh hưởng đến sức khỏe người lao động
- B. Làm cho người lao động mất ngủ, viêm phổi, suy nhược cơ thể.



C. Các yếu tố ảnh hưởng không tốt đến sức khỏe người lao động trong sản xuất.

D. Làm cho người lao động bị chấn thương

Câu 201: Tác hại nghề nghiệp liên quan đến:

A. Tổ chức lao động, điều kiện lao động, phương tiện lao động.

-  B. Quá trình sản xuất, tổ chức lao động, điều kiện vệ sinh.
- C. Số sắp xếp nội làm việc, bố trí hệ thống chiếu sáng.
- D. Các yếu tố vật lý, hoá học, vi khí hậu.

Câu 202: Biện pháp để phòng các tai hại nghề nghiệp;

-  A. Tổ chức lao động khoa học, tổ chức hoá trang thiết bị, cải thiện điều kiện làm việc, trang bị phòng hộ cá nhân
- B. Thực hiện các biện pháp: thông gió, chiếu sáng, chống ồn, chống rung.
- C. Trang bị phòng hộ cá nhân dựa vào tính chất từng ngành nghề, thực hiện thông gió, chiếu sáng.
- D. Thực hiện các biện pháp y tế sức khỏe, trang bị phòng hộ cá nhân.

Câu 203: Vi khí hậu bao gồm các yếu tố:

- A. Vận tốc chuyển động của không khí, vi khí hậu nóng, vi khí hậu lạnh.
- B. Vi khí hậu nóng, vi khí hậu lạnh.
-  C. Nhiệt độ không khí, độ ẩm, bức xạ nhiệt, vận tốc chuyển động của không khí
- D. Độ ẩm của không khí

Câu 204: Các biện pháp phòng chống tác hại vi khí hậu xấu:

- A. Cải thiện trang thiết bị, thực hiện thông gió, dùng màng chắn nắng, chắn nhiệt, trang bị phòng hộ cá nhân
-  B. Tổ chức lao động hợp lý, trang bị phòng hộ cá nhân, thông gió, bố trí các tấm che tránh gió lùa, thiết kế hệ thống gió nóng sồi ẩm.
- C. Đem bữa ăn cho người lao động, thiết kế hệ thống sồi ẩm.
- D. Giảm thời gian làm việc cho người lao động

Câu 205: Nhiệm vụ thông gió công nghiệp

- A. Khử nhiệt thừa sinh ra trong nhà.
-  B. Đem bữa ăn cho người thông không khí và chống nóng.
- C. Giảm độ ẩm của không khí
- D. Hạ nhiệt độ của môi trường làm việc

Câu 206: Nhiệm vụ thông gió công nghiệp

- A. Khử nhiệt thừa sinh ra trong nhà.
- B. Giảm độ ẩm của không khí.
-  C. Hút khí độc và bụi thải ra ngoài.
- D. Hạ nhiệt độ của môi trường làm việc

Câu 207: Các biện pháp thông gió:

- A. Thông gió cơ khí thải vào, hút ra.
-  B. Thông gió tự nhiên, thông gió cơ khí.
- C. Thông gió tự nhiên dựa tác động của gió và của áp lực nhiệt.
- D. Không có hệ thống thông gió nào cả.

Câu 208: Mục đích của việc thông gió công nghiệp:

-  A. Cải thiện môi trường làm việc sao cho dễ chịu, không gây ngột ngạt.

- B. Còi thổi từ đồng hoá trang thiết bị, máy móc
- C. Lò hơi tại nhà lao động.
- D. Lò hơi tác hại nghề nghiệp.

Câu 209: Hệ thống thổi cốc bộ là:

- A. Hệ thống dùng để thổi các chất được thổi trong phân xưởng và thổi ra bên ngoài.
-  B. Hệ thống dùng để thổi không khí sạch và mát vào nơi phát sinh nhiệt.
- C. Hệ thống dùng máy quạt thổi hoá chất ra bên ngoài.
- D. Hệ thống để phòng khi có sự cố khi hút chất được thổi.

Câu 210: Tác hại của tiếng ồn và rung động:

-  A. Gây rối loạn chức năng thần kinh, giảm tập trung, gây nung tai, tim đập nhanh.
- B. Gây tác hại đến hệ thần kinh trung ương.
- C. Làm giảm độ nhạy của thính giác.
- D. Trạng thái tâm thần không ổn định.

Câu 211: Biện pháp chống ồn và chống rung

- A. Hạn chế hóa thiết bị, lót, bọc các thiết bị chịu chấn động, trồng cây xanh cách ly.
- B. Tập trung các xưởng ồn vào một chỗ nhất định.
- C. Định thời gian làm việc của các xưởng ồn.
-  D. Tất cả các ý trên

Câu 212: Tiếng ồn thấp có tần số.

- A. $f=300\text{Hz}$.
- B. $f>300\text{Hz}$.
- C. $f<200\text{Hz}$.
-  D. $f<300\text{Hz}$.

Câu 213: Tiếng ồn trung bình có tần số.

- A. $f=300\text{Hz}$.
- B. $f\geq 300\text{Hz}$.
- C. $300\text{Hz} < f < 1000\text{Hz}$.
-  D. $300\text{Hz} < f < 800\text{Hz}$

Câu 214: Tiếng ồn cao có tần số.

- A. $f\geq 1000\text{Hz}$.
-  B. $f\geq 3000\text{Hz}$.
- C. $f\geq 2000\text{Hz}$.
- D. $f\geq 400\text{Hz}$.

Câu 215: Sự cháy xảy ra khi hơi đốt các yếu tố nào?

- A. Oxy, nhiên liệu cháy, thời gian cầm chừng.
- B. Nhiên liệu cháy, thời gian cầm chừng, nhiệt độ từ bề mặt cháy.



C. Nhiên liệu cháy, oxy, môi trường.

D. Sản phẩm cháy, môi trường, nhiệt độ và tốc độ cháy.

Câu 216: Quá trình cháy của vật rắn, lỏng, khí đều theo trình tự:



A. Oxy hóa – Tốc độ cháy – Cháy.

B. Cháy – Tốc độ cháy – Oxy hóa.

C. Tốc độ cháy – Oxy hóa – Cháy.

D. Cháy – Oxy hóa – Tốc độ cháy.

Câu 217: Theo nhiệt độ và tốc độ các chất cháy được chia làm mấy nhóm.



A. 2.

B. 3.

C. 4.

D. 5.

Câu 218: Sự khác nhau cơ bản của quá trình bốc cháy với quá trình tự bốc cháy.



A. Bị hạn chế bởi một phần thể tích của chất cháy.

B. Không hạn chế thể tích của chất cháy.

C. Bị hạn chế bởi nhiệt độ chất cháy.

D. Không hạn chế bởi nhiệt độ chất cháy.

Câu 219: Sự khác nhau cơ bản của quá trình tự bốc cháy với quá trình bốc cháy.

A. Bị hạn chế bởi một phần thể tích của chất cháy.



B. Không hạn chế thể tích của chất cháy.

C. Bị hạn chế bởi nhiệt độ chất cháy.

D. Không hạn chế bởi nhiệt độ chất cháy.

Câu 220: Khi hàm lượng oxy giảm xuống đến bao nhiêu? Thì quá trình cháy ngừng lại.



A. 14%.

B. 20%.

C. 25%.

D. 30%.

Câu 221: Có mấy hình thức lan truyền đám cháy.

A. 1.



B. 2.

C. 3.

D. 4.

Câu 222: Cháy không hoàn toàn là quá trình cháy do:

A. Sản phẩm cháy không hoàn toàn có nhiều nước.



B. Thiếu oxy.

- C. Nhiệt độ bốc cháy cao.
- D. Khoảng nồng độ cháy quá rộng.

Câu 223: Vật liệu không cháy là vật liệu có tính chất nào sau đây?



- A. Không cháy âm (không có khói).
- B. Khó bắt lửa.
- C. Bị mất khó bị than hóa.
- D. Chỉ cháy khi có tác động thông xuyên của nguồn lửa.

Câu 224: Vật liệu không cháy là vật liệu có tính chất nào sau đây?



- A. Bị mất không bị than hóa
- B. Khó bắt lửa.
- C. Bị mất khó bị than hóa.
- D. Chỉ cháy khi có tác động thông xuyên của nguồn lửa.

Câu 225: Vật liệu khó cháy là vật liệu có tính chất nào sau đây?

- A. Bị mất không bị than hóa
- B. Không bắt lửa.



- C. Bị mất khó bị than hóa.
- D. Không cháy âm (không có khói)

Câu 226: Vật liệu khó cháy là vật liệu có tính chất nào sau đây?

- A. Bị mất không bị than hóa
- B. Không bắt lửa.



- C. Chỉ cháy khi có tác động thông xuyên của nguồn lửa.
- D. Không cháy âm (không có khói)

Câu 227: Thời gian cảm ứng là:

- A. Khi nhiệt độ của hỗn hợp cháy quá thấp phải có thời gian đốt nóng giảm nhiệt độ.
- B. Khi trong hỗn hợp cháy có chất dễ cháy quá cao, cần phải có một thời gian giảm để làm bằng cách bốc hơi.



- C. Khi môi trường hỗn hợp cháy không xuất hiện sự cháy ngay mà phải trải qua một thời gian
- D. Không tồn tại thời gian cảm ứng

Câu 228: Thời gian cảm ứng phụ thuộc vào các yếu tố:

- A. Để làm của hỗn hợp cháy.
- B. Áp suất, nhiệt độ, các tính chất của hỗn hợp cháy.
- C. Nhiệt độ môi trường xung quanh.
- D. Vật liệu chế tạo của hỗn hợp.



Câu 229: Giới hạn nồng độ là:

- A. Giới hạn giữa hỗn hợp cháy và môi trường.
- B. Khi nồng độ cao nhất của hơi khí trong không khí có thể gây ra nổ.
- C. Thời gian giữa hỗn hợp cháy và môi trường.

D. Áp suất, nhiệt độ của hỗn hợp cháy tăng.

Câu 230: Các nguyên nhân gây ra cháy nổ:



A. Do phản ứng hóa học, do điện, do ma sát, do áp suất thay đổi đột ngột.

B. Do sức nóng, tia mặt trời, do đột hỗn hợp cháy gần nguồn nhiệt.

C. Do tĩnh điện sinh ra khi mức van quá mức.

D. Do sét đánh.

Câu 231: Để phòng chống cháy nổ trong sản xuất cần phải:

A. Thiết bị phải đảm bảo kín, chứa dung môi khó bay hơi khi cháy.

B. Đưa khí trơ hay thổi hơi nước vào thiết bị có chứa hơi khí nổ trước khi sửa chữa hay sau khi sửa chữa xong.

C. Tổ chức các lớp học về nội quy phòng cháy chữa cháy.



D. Tất cả đều đúng.

Câu 232: Quá trình cháy

A. Là một quá trình oxy hóa khử.

B. Gồm hai quá trình cơ bản: quá trình hóa học và quá trình lý học.



C. Là quá trình hóa lý, trong đó xảy ra các phản ứng hóa học kèm theo hiện tượng tỏa nhiệt và phát quang.

D. Tất cả đều đúng.

Câu 233: Nhiệt độ tự bốc cháy

A. Là nhiệt độ lớn nhất tại đó hỗn hợp khí tự bốc cháy không cần tiếp xúc với nguồn lửa trên.



B. Là nhiệt độ nhỏ nhất tại đó hỗn hợp khí tự bốc cháy không cần tiếp xúc với nguồn lửa trên.

C. Là nhiệt độ nhỏ nhất tại đó hỗn hợp khí tiếp xúc với nguồn lửa trên và bốc cháy.

D. Là nhiệt độ lớn nhất tại đó hỗn hợp khí tiếp xúc với nguồn lửa trên và bốc cháy.

Câu 234: Nhiệt độ tự bốc cháy



A. Là nhiệt độ tại đó nguồn lửa xuất hiện và không bị dập tắt.

B. Là nhiệt độ tại đó khi gặp oxy sẽ bốc cháy.

C. Là nhiệt độ tại đó khi gặp môi lửa sẽ bốc cháy.

D. Là nhiệt độ nhỏ nhất tại đó hỗn hợp khí tiếp xúc với nguồn lửa trên và bốc cháy.

Câu 235: Chết cháy bao gồm:

A. Chết khí, lợng, hơi

B. Chết rên, chết hơi.



C. Chết rên, lợng, khí.

D. Chết khí, hơi.

Câu 236: Mối lửa có thể là:

A. Nguồn lửa trên, tia lửa điện, hồ quang điện.

B. Do ma sát, do va đập hay than cháy dở.

C. Là nhiệt độ sinh ra khi nén, ma sát, các phản ứng hóa học.

 D. Tất cả đều đúng.

Câu 237: Nguyên lý phòng cháy, n:

-  A. Tách rời chất cháy, chất oxy hóa, và môi trường.
- B. Giảm nồng độ chất cháy.
- C. Ngăn sự tiếp xúc chất cháy và chất oxy hóa.
- D. Cách ly nguồn phát sinh tia lửa.

Câu 238: Các phương tiện chữa cháy:

- A. Nước, hơi nước, bột chữa cháy.
-  B. Các chất chữa cháy, xe chữa cháy chuyên dùng.
- C. Các phương tiện báo và chữa cháy tự động.
- D. Bình CO₂, cát, xăng, xe chữa cháy

Câu 239: Các chất chữa cháy

-  A. Là chất rắn, lỏng, khí đưa vào nhóm dập tắt đám cháy.
- B. Là chất lỏng đưa vào đám cháy để dập tắt đám cháy.
- C. Là chất rắn, khí đưa vào đám cháy để dập tắt đám cháy.
- D. Là bột hóa học ngăn cản oxy và chất cháy.

Câu 240: Các chất chữa cháy phải thỏa mãn

- A. Không làm hư hại các thiết bị chữa cháy và đồ vật chứa.
- B. Không gây độc trong sử dụng và bảo quản.
- C. Dễ kiếm, rẻ tiền, có hiệu quả chữa cháy cao.
-  D. Tất cả đúng.

Câu 241: Các chất chữa cháy phải thỏa mãn

- A. Cách ly hoàn toàn sự xâm nhập oxy vào đám cháy.
-  B. Không gây độc hại đối với người và hệ thống thiết bị.
- C. Sử dụng trong môi trường hợp.
- D. Dễ dàng nhận và lỏng.

Câu 242: Các biện pháp phòng chống cháy nổ trong sản xuất

-  A. Biện pháp kỹ thuật công nghệ, biện pháp tổ chức.
- B. Biện pháp quản lý tổ chức, vệ sinh công nghiệp.
- C. Biện pháp kinh tế, y học.
- D. Biện pháp tổ chức lao động khoa học.

Câu 243: Khi nhiệt độ của đám cháy vượt quá bao nhiêu thì không được dùng nước để chữa cháy.

- A. 1000°C.
- B. 1300°
- C. 1500°C.

 D. 1700°C.

Câu 244: Phát biểu nào sau đây sai khi nói về phương pháp dùng nước chữa cháy.

- A. Khi nhiệt độ đám cháy vượt quá 1700°C thì không được dùng nước chữa cháy.
- B. Có thể dùng nước chữa cháy các chất rắn và chất lỏng dễ hòa tan với nước.

 C. Có thể dùng nước chữa cháy các chất lỏng dễ cháy và không hòa tan với nước.

- D. Nước sẽ hợp thể nhiệt và hệ nhiệt độ của đám cháy đến mức không cháy được.

Câu 245: Không dùng nước để chữa cháy trong trường hợp nào.

- A. Cháy nhà xưởng sơn xuất gỗ.
- B. Cháy ở khu dân cư.
- C. Cháy trong các công trình ngầm.

 D. Cháy các thiết bị điện.

Câu 246: Không dùng nước để chữa cháy trong trường hợp nào.

- A. Cháy nhà xưởng sơn xuất gỗ.
- B. Cháy ở khu dân cư.
- C. Cháy trong các công trình ngầm.

 D. Cháy nhà máy hóa chất có chứa nhiều acid H_2SO_4 đậm đặc

Câu 247: Không dùng nước để chữa cháy trong trường hợp nào.

- A. Cháy nhà xưởng sơn xuất gỗ.
- B. Cháy ở khu dân cư.
- C. Cháy trong các công trình ngầm.

 D. Cháy nhà máy hóa chất có chứa nhiều hóa chất có gốc K, Na, CaC_2

Câu 248: Không dùng bột hóa học để chữa cháy trong trường hợp nào.

- A. Cháy nhà xưởng sơn xuất gỗ.
- B. Cháy ở khu dân cư.
- C. Cháy trong các công trình ngầm.

 D. Cháy các điện tử nóng chảy.

Câu 249: Không dùng nước để chữa cháy trong trường hợp nào.

- A. Cháy nhà xưởng sơn xuất gỗ.
- B. Cháy ở khu dân cư.
- C. Cháy trong các công trình ngầm.

 D. Đám cháy do cháy cồn hoặc acetone

Câu 250: Không dùng nước để chữa cháy trong trường hợp nào.

- A. Cháy nhà xưởng sơn xuất gỗ.
- B. Cháy ở khu dân cư.
- C. Cháy trong các công trình ngầm.



D. Cháy các chất lỏng dễ bay hơi hoặc hòa tan với nước